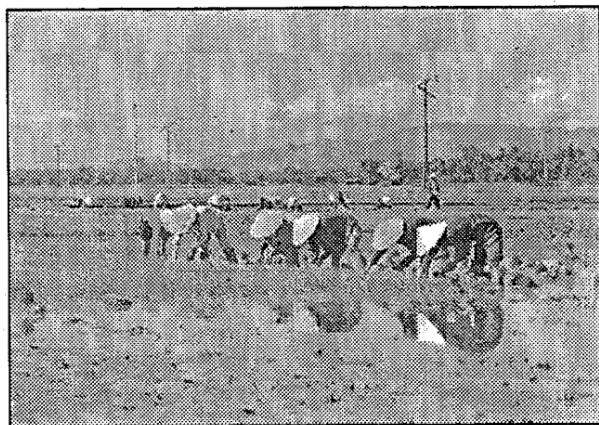


LÂM THANH LIÊM

CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM (1954-1994)



Nhà sách và xuất bản
NAM Á

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

171

PHẦN THỨ BA

THÀNH QUẢ CỦA 40 NĂM CẢI TẠO NÔNG THÔN (1954-1994).

Trước khi đề cập đến các vấn đề khó khăn nông nghiệp mà chính quyền phải đối phó lại hiện nay, chúng ta có thể xem qua thành quả của 40 năm cải tạo nông thôn Việt Nam.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

MỘT NƯỚC ĐIỀU TÀN VÌ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM DỐT NÁT, QUẢN LÝ KÉM

Từ khi độc lập cho đến nay, dù dưới chế độ chính trị nào (Cộng sản hay không Cộng sản), chính sách cải tạo nông thôn luôn luôn là mối bận tâm được đặt lên ưu tiên hàng đầu của các nhà lãnh đạo Việt Nam.

- Tại miền Bắc theo chủ nghĩa Mác-Lê, cải cách ruộng đất đẫm máu (1955-1956) nhằm vô sản hóa ruộng đất nông dân. Một khi bị đưa vào HTX và nông trại quốc doanh, ruộng đất trở thành "sở hữu của toàn dân, do Nhà nước quản lý" (sic). Nhưng thực chất là nhà nước và đảng Cộng sản Việt Nam chỉ là một. Vì theo nguyên tắc "Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" ruộng đất, thật ra, thuộc quyền sở hữu của đảng cộng sản Việt nam, "lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội". Nông dân chỉ là người "tá canh của nhà nước". Bị sưu cao thuế

nặng (85% hoặc cao hơn nữa của mỗi vụ lúa), họ bị biến thành nô lệ phục vụ cho đảng, tức Bộ chính trị nắm thật sự tất cả quyền hành. Bốn mươi năm hy sinh gian khổ phục vụ cho "Cách Mạng" trở thành vô ích. Mong đẹp nhất của nông dân là trở thành điền chủ của một mảnh ruộng đất. Nhưng cái mộng, mà họ hằng mơ ước đã hoàn toàn bị tan vỡ! Giới lãnh đạo Hà Nội đã dối gạt họ. Các giai cấp xã hội (điền chủ giàu có, trí thức, giới trưởng giả v.v...) cũng thất vọng ê chề chủ nghĩa xã hội. Hà Nội đã nhanh chóng quên và nuốt mất lời hứa mà họ đã long trọng cam kết, trong thời chiến tranh giành độc lập (1945-1954).

Sự thất vọng đó của nhân dân miền Bắc lại càng sâu sắc hơn nữa là cải cách ruộng đất đẫm máu đi kèm theo chính sách tập thể hóa cưỡng bách (1957-1960) và áp dụng phương pháp gọi là "sản xuất lớn XHCN" đã không đem lại cho họ hạnh phúc, đã không cải thiện mức sống của họ. Trái lại, "Cách Mạng" lại bần cùng hóa nhân dân. Họ ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, từ suốt nhiều thập kỷ. Hơn thế nữa, mọi tự do của con người bị chà đạp. Đảng Cộng sản Việt Nam nắm trọn độc quyền chính trị, quyền hành và biến xã hội, nhân dân miền Bắc thành nô lệ.

Trong thời chiến tranh "giải phóng" miền Nam (1960-1975), các khó khăn (chính trị, kinh tế, xã hội) ở miền Bắc được Hồ Chí Minh che đậy, giấu giếm kỹ lưỡng, nhờ chính sách "bế môn tỏa cảng". Hơn nữa, các nước XHCN anh em (nhất là Liên Xô và Trung Quốc) yểm trợ

Hà Nội triệt để.

Nhờ tuyên truyền được tổ chức có hệ thống, khéo léo, mạch lạc trên mọi trận tuyến (quốc nội và quốc tế), giới lãnh đạo Hà Nội đã thành công "bị" nhân dân miền Nam và Tây phương, dành nhiều cảm tình đối với chế độ độc tài miền Bắc.

- Trái lại, 2 lần cải cách điền địa của chế độ miền Nam đã tạo điều kiện thuận lợi để cho hầu hết tá điền có cơ hội tốt trở thành điền chủ (từ 1 đến 5 ha). Song song với chính sách tư hữu hóa ruộng đất, chính phủ Sài Gòn cố gắng tổ chức hệ thống ngân hàng đến tận huyện lỵ, gần nông dân, giúp đỡ cho họ vay mượn nông tín lãi suất thấp để làm ruộng. Chính phủ cũng phổ biến kỹ thuật canh tác và chăn nuôi giúp nông dân cải tiến điều kiện lao động tốt, năng suất cao, tăng gia sản xuất rõ rệt. Nhờ Hoa Kỳ yểm trợ, 2 cuộc cải cách điền địa miền Nam thành công, tạo cơ hội thuận lợi để chánh phủ Sài Gòn tái phát triển kinh tế nông thôn, mặc dù có chiến tranh (nhất là trong những năm 1970-1973).

Trong suốt 5 năm đầu của thập kỷ 1970, mức sống nông dân được cải thiện không ngừng và lợi tức của mỗi đầu người miền Nam được xếp ngang hàng với các quốc gia khác tại Đông Nam Á (Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương v.v...). Mặc dù thế, chế độ Sài Gòn đã không thành công thuyết phục toàn dân ủng hộ chính quyền, và cũng đã thất bại trong việc đả phá "huyền thoại" của giới lãnh đạo Cộng

sản Hà Nội. Nhân dân miền Nam vẫn còn dành nhiều cảm tình đối với họ, nhất là "Bác Hồ". Nhưng dư luận quần chúng thay đổi nhanh chóng, sau khi Cộng sản Hà Nội lật đổ chính quyền miền Nam vào tháng 4-1975.

Thật vậy, thay vì đã rút tỉa nhiều bài học quý báu trong chính sách cải cách ruộng đất đã hoàn toàn thất bại ở miền Bắc để làm tốt hơn trong việc cải tạo kinh tế miền Nam, sau khi đất nước được tái thống nhất, giới lãnh đạo Cộng sản Hà Nội vẫn ngoan cố khẳng định trung thành với chủ thuyết Mác-Lê "bách chiến bách thắng"! Họ không hề thay đổi đường lối, chính sách XHCN được áp dụng từ năm 1954. Áp đặt chính sách XHCN này tại miền Nam trong những năm 1978-1988 lẽ dĩ nhiên, Cộng sản Hà Nội phải chuốc lấy một sự thảm bại nặng nề. Nhân dân miền Nam chống đối họ, chống đối chế độ độc tài, đảng trị, chống đối chế độ bạo tàn, chà đạp tự do, tín ngưỡng, nhân quyền. Sự kiện này đem lại nhiều hậu quả tai hại cho sự phát triển kinh tế quốc gia.

Các số liệu thống kê Hà Nội chứng minh điều vừa nêu ở đoạn trên. Theo các nguồn tin chính thức, thì lương thực Việt Nam diễn biến như sau:

Loại nông sản	Đệ nhị kế hoạch ngũ niên			Đệ tam kế hoạch ngũ niên			Đệ tứ kế hoạch ngũ niên		
	Dự kiến	Thực hiện		Dự kiến	Thực hiện		Dự kiến	Thực hiện	
		1976	1980		1981	1985		1986	1990
* Lúa (triệu tấn).....	18,0	11,86	11,67	16,0	12,55	16,06	21,0	16,20	19,22
* Các loại lương thực khác (triệu tấn quy thóc)...	3,0	1,65	2,70	3,0	2,52	2,14	3,0	2,30	2,24
Tổng cộng....	21,0	13,51	14,37	19,0	15,07	18,20	24,0	18,50	21,46

Các số liệu thống kê chính thức nêu trên cho phép chúng ta đưa ra một số nhận xét như sau:

- Được thổi phồng thái quá, các số liệu thống kê này nhằm mục đích tuyên truyền, không diễn đạt thực trạng của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

- Mặc dù các số thống kê được thổi phồng, không chỉ tiêu sản lượng lương thực nào, trong 3 kế hoạch ngũ niên liên tiếp nhau, đã đạt được. Trong đệ nhị kế hoạch ngũ niên 1976-1980 chẳng hạn, sản lượng dự kiến, theo chỉ thị của Hà nội, phải đạt 21 triệu tấn lương thực quy thóc (trong số này, có 18 triệu tấn thóc). Vẫn theo các số lượng thống kê chính thức, thì sản lượng lương thực chỉ đạt 14,37 triệu tấn quy thóc, năm 1980 (trong đó, có 11,67

triệu tấn thóc), nghĩa là chỉ bằng 60% chỉ tiêu dự kiến trong kế hoạch thôi.

- Vì còn ở xa cách chỉ tiêu sản lượng lương thực dự kiến trong đệ nhị kế hoạch ngũ niên, nhà nước tỏ ra thực tế hơn, trong việc làm kế hoạch ngũ niên lần thứ 3 (1981-1985), bằng cách giảm chỉ tiêu dự kiến xuống thấp hơn, tùy theo phương tiện sẵn có (19 triệu tấn quy thóc thôi). Mặc dù thế, Hà Nội cũng đã không thành công thực hiện chỉ tiêu dự kiến năm 1985. Sản lượng lương thực quy thóc chỉ đạt 18,5 triệu tấn, nghĩa là thấp hơn dự kiến 1 triệu tấn.

- Ba năm đầu tiên của kế hoạch đệ tứ ngũ niên 1986-1990 cũng bị thảm bại nặng nề:

* Sản lượng lương thực của năm 1986 không tăng, chỉ bằng sản lượng lương thực của năm 1985.

* Năm 1987, sản lượng lương thực bị tụt giảm thêm (ít nhất là 1 triệu tấn lương thực quy thóc so với năm 1986). Tình trạng bi đát này lại trở nên trầm trọng thêm nữa vì thời tiết xấu (nạn hạn hán, nạn sâu rầy phá hoại mùa màng ở đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng duyên hải Trung Bộ, sau khi cơn bão Betty thổi qua vào tháng 8 năm 1988). Nạn thiếu đói hầu như xảy ra trong cả nước, khiến Giáo sư Trần Văn Giàu, một nhà "Cách Mạng lão thành" miền Nam nổi tiếng, không ngần ngại tuyên bố, nhân một khóa hội thảo được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh rằng: "Trong suốt đời 70 năm của tôi, tôi chưa

từng thấy giới nông dân (miền Nam) bị nghèo khổ đến thế như ngày nay, vào thời kỳ giáp hạt, nông dân bị đói, ngay cả tỉnh Bạc Liêu của tôi, chớ nói gì nông dân tỉnh Thanh Hóa...".

* Mặc dù gặp nhiều khó khăn, Võ Văn Kiệt (lúc bấy giờ là Phó Thủ tướng) tuyên bố trước Quốc Hội (khóa mùa Đông tháng 2-1988) rằng "Sản lượng lương thực đã đạt kỷ lục tốt đẹp": 19 triệu tấn quy thóc, tăng ít nhất 1,5 tấn so với năm 1987 (số thống kê thời phòng).

Thật vậy, các số liệu thống kê chính thức từ năm 1975 cho thấy rằng diện tích gieo trồng cây lương thực không tăng, khoảng từ 6,7 đến 6,9 triệu ha (trong đó, có 5,6-5,7 triệu ha gieo trồng lúa). Hơn nữa, Việt Nam bị thiếu hụt triển miên vì phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, xăng dầu, đồ phụ tùng (50% máy cày bị hư hỏng). Theo Đỗ Mười (lúc bấy giờ là Thủ tướng), thì Việt Nam cần đến ⁽⁵¹⁾:

* 2,2 triệu tấn phân viêm cho năm 1989 và 3 triệu tấn cho năm 1990. Nhưng nhà nước chỉ có 1,8 triệu tấn. Nạn khan hiếm phân bón hóa học càng ngày càng trầm trọng thêm.

* 1 triệu tấn phân lân, nhưng Việt Nam chỉ sản xuất thỏa mãn 50% nhu cầu của cả nước (40%, theo nguồn tin đáng tin cậy).

Hơn nữa, Việt Nam bị nhiều thiên tai xảy ra năm 1988, tàn phá từ Bắc chí Nam. Trong hoàn cảnh bi đát như thế, người ta tự hỏi làm sao chính quyền Hà Nội đã

thành công đạt được kết quả "phá kỷ lục" năm 1988, vượt sản lượng lương thực của năm 1986: 19,58 triệu tấn quy thóc (trong đó, có 17 triệu tấn thóc). Sản lượng lương thực dự đoán của năm 1988 có tính cách thái quá. Một nhận xét khác cũng tương tự về năng suất ruộng lúa: 2,97 tấn/ha/vụ năm 1988, theo số liệu thống kê chính thức. Theo cơ quan Ủy ban Vật giá Nhà Nước tại Hà Nội và Viện Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, thì năng suất có lẽ đã thật sự đạt từ 2,5 đến 2,7 tấn/ha, con số khá gần sát con số, mà những người Việt ty nạn, gốc nông dân miền Nam ước lượng: 2,4-2,5 tấn/ha/vụ.

Như vậy, sản lượng lương thực của năm 1988 có lẽ đạt 18 triệu tấn quy thóc (thay vì 19,58 triệu tấn), được phân chia ra như sau:

- Lúa..... :15,39 triệu tấn (thay vì 17 triệu tấn, số thống kê chính thức).

Các lương thực khác: 2,58 triệu tấn quy thóc.

Tổng cộng: 17,97 triệu tấn quy thóc (# 18 triệu tấn) ⁽⁵²⁾.

Sản lượng lương thực của năm 1988 tương đương với năm 1986 (18,37 triệu tấn). Nói cách khác, sản lượng lương thực Việt Nam dậm chân tại chỗ trong 3 năm đầu của đệ tứ kế hoạch ngũ niên 1986-1990 (khoảng từ 18 đến 18,5 triệu tấn quy thóc tối đa).

Sau một năm áp dụng "khoán 10", sản lượng lương thực tái gia tăng nhanh và kể từ năm 1989, nó vượt qua con số 20 triệu tấn quy thóc/mỗi năm, để sau cùng đạt tới

21,46 triệu tấn, năm 1990 (trong đó, có 19,42 triệu tấn thóc). Chỉ tiêu 21 triệu tấn lương thực dự kiến cho đệ tứ kế hoạch ngũ niên 1986-1990, đã đạt tới được.

Sản lượng lương thực của 3 năm đầu (1991, 1992, 1993) của đệ ngũ kế hoạch ngũ niên 1991-1995 tiếp tục gia tăng đều:

- 1991: 21,71 triệu tấn quy thóc (trong đó, có 19,42 triệu tấn thóc).

- 1992: 24,0 " " "

- 1993: 24,5 triệu tấn thóc ⁽⁵³⁾.

Khác với thông lệ, các số thống kê về sản lượng lương thực của các năm 1992-1993, do Thủ tướng Võ Văn Kiệt thông báo trước Quốc Hội (trong bài diễn văn thông lệ thường niên, khóa mùa Đông, tháng chạp), không nêu rõ về phần thóc trong sản lượng lương thực.

Theo các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Hà Nội, thì sản lượng thóc đạt 22,3 triệu tấn, năm 1993, "tăng 700.000 tấn, so với năm trước". Năm 1993, sản lượng lương thực đã vượt chỉ tiêu dự kiến 500.000 tấn.

Việt Nam là một trong 10 quốc gia nghèo nhất thế giới, có lợi tức bình quân 230-240 Mỹ kim/mỗi đầu người/năm. Nhân dân hầu như bị thiếu đói thường xuyên và bị nạn đói kém có định kỳ. Nhưng bỗng nhiên, Việt Nam lấy lại được địa vị bậc 3, trong số các nước xuất khẩu gạo trên thế giới (1,4 triệu tấn năm 1989, 1,5 triệu tấn năm 1990, 1 triệu tấn năm 1991, 1,9 triệu tấn năm

1992 và 1,7 triệu tấn năm 1993). Sau Thái Lan và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Việt Nam gặp nhiều vấn đề khó khăn, trước bối cảnh chính trị và kinh tế quốc tế và trước các điều kiện thiên nhiên khắc khe, trong những năm 1989-1994. Làm sao giải thích được "phép lạ" nói trên, từ sự thiếu lương thực qua nhiều thập kỷ, đột xuất trở thành một quốc gia dư thừa gạo xuất khẩu, đứng hàng thứ 3 trên thế giới?

Thật vậy, sau cuộc biểu tình "Mùa Xuân Bắc Kinh" (tháng 5 và tháng 6 năm 1989, với 1 triệu người biểu tình tại Thiên An Môn, tranh đấu đòi tự do dân chủ), kế tiếp là cuộc khủng hoảng chính trị chưa từng thấy đã diễn ra các tháng 8-12 cùng năm, tiếp liền theo đó là bức tường Bá Linh bị sụp đổ, lôi cuốn theo sự tan vỡ của các nước XHCN Đông Âu (1989-1990) và Liên Xô (1991), đã làm cho giới lãnh đạo Hà Nội hết sức lo ngại. Họ bị đặt dưới chân tường.

Sự sụp đổ toàn diện của khối Cộng sản Đông Âu và Liên Xô đưa đến nhiều hậu quả trầm trọng cho Việt Nam.

- Viện trợ kinh tế của Liên Xô cho Việt Nam bị tụt giảm đột ngột. Thời hạn viện trợ này đã được kết thúc, năm 1990. Từ 2,2 tỷ Mỹ kim/năm trong kế hoạch ngũ niên 5 năm 1986-1990, viện trợ Nga bị giảm chỉ còn 100 triệu Mỹ kim cho năm 1991, dưới hình thức cho vay. Từ nay, trao đổi thương mại Việt Nam với nước Nga được thanh toán trên căn bản của giá thị trường thế giới và phải trả

bằng ngoại tệ mạnh (Mỹ kim).

- Các nước cựu XHCN khác cũng thỏa thuận tương tự với Việt Nam.

- Ngoài biến cố nêu trên, còn thêm vào đó các thiên tai đã gây nhiều thiệt hại mùa màng từ Bắc xuống Nam trong những năm 1990-1991.

Vì cần khẩn trương ngoại tệ để nhập khẩu phân bón hóa học và các hàng hóa khác, Hà Nội không thể nào làm khác hơn là đổi hướng phát triển kinh tế. Do đó, chính sách "mở cửa" hướng về các nước không Cộng sản, đã được bắt đầu từ sau đại hội đảng kỳ VI (tháng 12-1986), tiếp tục đẩy mạnh thêm, sau khi áp dụng "khoán 10". Nhiều biện pháp kinh tế được ban hành, bất cứ phương tiện nào cũng được Hà Nội sử dụng, để đưa nước Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và sự cô lập. Năm 1990 chẳng hạn, số lượng phân viêm do Liên Xô cung cấp viện trợ Việt Nam chỉ bằng 50% của năm 1989, khoảng 600.000 tấn. Phân bón, hàng tiêu dùng bị thiếu hụt, được bù đắp lại, nhờ các nguồn tiếp tế khác:

- Nhập khẩu thêm phân viêm Nhật Bản, Nam Dương, Gia Nã Đại, Pháp...

- Viện trợ nhân đạo Tây phương, sau nạn đói vào các tháng giáp hạt (tháng 5-6 năm 1988): Cộng Đồng Kinh Tế Âu Châu, Bắc Âu (Thụy Điển, Na-Uy), Úc, Nhật v.v...

- Thương mại đổi chác bằng hiện vật giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á và các nước khác ở Á Châu

(Nam Triều Tiên, Nhật, Đài Loan, Hồng Kông v.v...).

* Việt Nam đổi các hải sản và nông sản (gạo, cá, tôm, cua đông lạnh), vàng, Mỹ kim lấy rượu, máy truyền hình, radio-cassette v.v..., phân bón hóa học, đồ phụ tùng và các máy móc thiết bị của Trung Quốc, dọc theo biên giới Việt-Trung.

* Hình thức thương mại đổi chác tương tự cũng được tổ chức ngoài khơi Nam Hải, Vịnh Thái Lan và dọc biên giới Miên-Việt, Miên-Thái.

* Các hàng tiêu dùng và ngoại tệ mạnh được Việt Kiều chuyển về Việt Nam giúp đỡ thân nhân.

- Nhà nước cho phép chính quyền tỉnh lý và huyện lý, quận lý (của các thành phố lớn: thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Huế, Hải Phòng v.v...) tự túc tìm lấy ngoại tệ cơ hữu, bằng cách thực hiện thương mại đổi chác tương tự với các nước ngoài.

- Các xí nghiệp quốc doanh, tư doanh không chuyên trong lãnh vực nông nghiệp cũng được khuyến khích nhập khẩu phân bón hóa học, nguyên liệu... với ngoại tệ cơ hữu của họ (nhờ xuất khẩu hàng hóa). Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Lương thực Thực phẩm không còn độc quyền thương mại phân bón nữa. Nhà nước kêu gọi tư thương lấy sáng kiến, tổ chức hệ thống phân phối hàng hóa, phân bón.

- Chiếu theo luật đầu tư ngoại quốc (được Quốc Hội biểu quyết, tháng 12 năm 1988 và được tu chỉnh nhiều

lần), Hà Nội kêu gọi và khuyến khích Tây phương đầu tư vào Việt Nam dưới 3 hình thức: Hợp đồng "áp phe", công tư hợp doanh và xí nghiệp nước ngoài với vốn ngoại quốc 100% đầu tư. Trong số 3 hình thức đầu tư ngoại quốc, hình thức thứ nhất chắc chắn nhất, có lợi nhanh chóng nhất. Đó đó, từ năm 1989, các hàng tiêu dùng, nguyên liệu (vật tư), phân bón hóa học, các dụng cụ trang thiết bị từ Nhật, Nam Triều Tiên, Đài Loan, ASEAN v.v..., tràn ngập thị trường Việt Nam.

Tóm lại, chính sách "mở rộng cửa" giao thương với các nước không Cộng sản và kinh tế thị trường bắt đầu có hiệu nghiệm. Việt Nam thu hoạch ngoại tệ mạnh và nhờ đó nhập khẩu những gì Hà Nội cần dùng.

Xuất khẩu đem lại cho Việt Nam 2,2 tỷ Mỹ kim, năm 1990, 1,8 tỷ năm 1991, 2,5 tỷ năm 1992, 2,8 tỷ năm 1993. Nhờ thay đổi hẳn phương hướng phát triển kinh tế Cộng sản Việt Nam không bị sụp đổ trong những năm 1991-1992. Phân bón hóa học không còn đặt vấn đề khan hiếm nữa, khác hẳn với quá khứ gần đây. Hà Nội nhập chẳng hạn, 1,2 triệu tấn phân viêm, năm 1991 (số lượng phân quan trọng nhất chưa từng thấy từ trước đến nay, với ngoại tệ sở hữu), 400.000 tấn phân đủ loại khác năm 1992 và hơn 1 triệu tấn năm 1993. Nhờ nhập phân bón đầy đủ và nhờ có tổ chức hệ thống phân phối có hiệu quả, giá phân bón trên thị trường nội địa tương đối được ổn định và có khuynh hướng giảm bớt dần trong các năm

1991-1994. Sự sai biệt giá phân giữa các địa phương ít ỏi. Một kilo phân viêm năm 1991, chẳng hạn là 2.600 đồng (1ff = 2400đ, theo hối suất "tự do"), vào quý 1 năm 1991, 2100 đến 2.200đ, quý 2 (1 quan Pháp = 2.000đ). Từ 1 kg phân viêm bằng 4 kg thóc năm 1985-1988, giá phân tụt giảm xuống còn bằng 2 kg thóc năm 1991 (giảm 50%). Giá phân còn tiếp tục giảm trong các năm 1992-1993, để đạt 2.000đ/1 kg phân viêm tại thành phố Hồ Chí Minh, 1.800-1.950đ ở các tỉnh, quý 1 năm 1994 (1 quan Pháp = 1.850đ). Giá phân giảm có lợi cho nông dân, cho phép họ cải thiện năng suất ruộng lúa thêm. Nhiều biện pháp kinh tế khác khuyến khích, góp phần tăng gia sản lượng lương thực Việt Nam:

- * Diện tích ruộng đất "giao" cho các xã viên không còn bị hạn chế như trước kia nữa. Nó tùy thuộc khả năng sản xuất của họ và đất dư thừa của tập thể. Diện tích hạn chế 2 ha/mỗi gia đình nông dân được hủy bỏ. Tinh thần nông dân đồng đều, ngang bằng nhau được bãi bỏ.

- * Thu dụng nhân công được nhà nước cho phép và khuyến khích.

- * Giảm bớt thuế nông nghiệp (hủy bỏ một vài sắc thuế như thuế "lũy tiến", thuế "tạm thu", thuế "phụ thu" v.v...).

- Các công trình lớn thủy lợi: Ta có thể kể công trình quan trọng dẫn thủy tưới 2,1 triệu ha, và thoát thủy 1 triệu ha ruộng lúa ở các tỉnh bao quanh vùng Đồng Tháp

Mười (nhất là tại tỉnh Đồng Tháp). Công trình quy mô này đòi hỏi thời hạn khá lâu, 3 năm (1989-1991), cải tạo đất phèn, biến ruộng lúa 1 vụ thành ruộng lúa 2 vụ mỗi năm. Ruộng đất địa phương trồng được lúa ngắn ngày (chu trình tăng trưởng 105 ngày) thay thế, có năng suất cao. Hà Nội thành công tăng thêm 447.000 ha gieo trồng ở đồng bằng sông Cửu Long. Đồng Tháp trở thành, từ năm 1991, một trong các tỉnh nổi tiếng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo Việt Nam (sản xuất 2 triệu tấn thóc/năm, bằng gấp 4 lần so với quá khứ).

Lần đầu tiên từ năm 1975, diện tích gieo trồng cây lương thực vượt hơn 7 triệu ha, năm 1989 (trong đó, ruộng lúa chiếm 5,9 triệu ha). Diện tích ruộng lúa tiếp tục tăng đều, để đạt 6.446.000 ha, năm 1993, nhờ cải tạo thêm đất phèn của vùng Đồng Tháp Mười. Diện tích ruộng lúa gia tăng đi song hành với năng suất tăng, nhờ thay thế dần lúa địa phương bằng các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao.

Do đó, từ năm 1992, Việt Nam đã thực hiện "một bước tiến nhảy vọt" về sản lượng lương thực: 24 triệu tấn quy thóc, theo số thống kê chính thức (trong đó, có 20,8 triệu tấn thóc) và 24,5 triệu tấn quy thóc năm 1993 (trong đó, có 22,3 triệu tấn thóc). Năng suất bình quân được nhà nước ước lượng là 3,2 tấn/ha/vụ, năm 1992, 3,44 tấn/ha, năm 1993. Các số thống kê nêu trên dường như thổi phồng, để tuyên truyền.

Theo Ủy ban vật giá Nhà nước ở Hà Nội và Viện Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam ở thành phố Hồ Chí Minh, thì năng suất ruộng lúa bình quân của Việt Nam hiện nay khoảng 3t/ha/vụ, trong đó 2,9 tấn/ha miền Bắc, 3,5 tấn/ha miền Nam, vẫn còn thấp hơn năng suất của các quốc gia láng giềng như Thái Lan hoặc Nam Dương (4,2 - 4,5 tấn/ha). Như vậy, sản lượng lương thực Việt Nam hiện nay được ước lượng như sau:

- Lúa: 3t x 6.446.000.....: 19.398.000. tấn.
- Các cây lương thực khác.....: 2.700.000 tấn quy thóc ⁽⁵⁴⁾.

Tổng cộng.....: 22.098.000 tấn # 22.000.000 tấn. quy thóc (thay vì 24,5 hoặc 25 triệu tấn năm 1993 ⁽⁵⁵⁾).

Nhu cầu lương thực của 71 triệu dân Việt Nam năm 1993.

* Tiêu thụ gạo/mỗi đầu người (theo các tính của FAO - Lương Nông Quốc Tế): 15 kg gạo/tháng hay 180 kg/năm được quy ra thóc thành 270 kg thóc/năm). Thóc quy ra gạo theo tỷ lệ 2/3:

$$0,270 \text{ t} \times 71.000.000 = 19.170.000 \text{ tấn thóc.}$$

Như vậy, Việt Nam đã thành công từ năm 1989 tự túc lương thực, có thặng dư từ 1 đến 2 triệu tấn gạo để xuất khẩu.

Mặc dù có tiến bộ đáng kể từ năm 1989 trong lãnh vực nông nghiệp, mặc dù kèm hãm bớt đáng kể chống lạm phát (giảm từ 700% năm 1987-1988 xuống còn 4% năm 1993), khủng hoảng kinh tế Việt Nam chưa được giải

quyết hoàn toàn. Nền kinh tế chưa được vững chắc. Thủ tướng Võ Văn Kiệt nhìn nhận điều này và nhấn mạnh trước Quốc Hội (khóa Mùa Đông, tháng 12 năm 1988) rằng "Tình hình kinh tế nông nghiệp chưa được ổn định, ta cần gắng sức thêm trong những năm 1989-1990...". Nhân dân chưa thoát khỏi cảnh lâm than và còn sống trong nghèo nàn. Điều kiện và mức sống của họ vẫn còn quá thấp so với các nước Hiệp Hội Dân Tộc Đông Nam Á (ASEAN) như Singapour (12.890 Mỹ kim mỗi đầu người), Brunei (14.120 Mỹ kim), Mã Lai (2490 Mỹ kim), Thái Lan (1.580 Mỹ kim), Phi Luật Tân (740 Mỹ kim), Nam Dương (610 Mỹ kim). Theo chỉ thị của Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư Đảng, trong bản báo cáo chính trị đọc trước Đại hội VII (tháng 6-1991), thì lợi tức mỗi đầu người Việt Nam sẽ tăng gấp đôi vào năm 2000, từ 200 Mỹ kim lên 400 Mỹ kim. Nhưng muốn đạt chỉ tiêu này, thì tổng sản phẩm nội địa (PIB) phải tăng bình quân mỗi năm từ 9-10%. Tỷ suất tăng trưởng này khó có thể thực hiện được, để không nói là ảo tưởng, vì những khó khăn kinh tế hiện nay của Việt Nam.

Thật vậy, để duy trì sự tăng trưởng đều này, Việt Nam cần đầu tư trong thời gian 10 năm (1990-2000) từ 64 đến 67 tỷ Mỹ kim, nghĩa là bình quân từ 6 đến 7 tỷ/năm. Việt Nam tìm đâu ra số tiền to tát đó? Người ta biết rằng từ 5 năm nay (1988-1993), ngoại quốc đầu tư vào Việt Nam tổng cộng 6,5 tỷ Mỹ kim trong đó, 1,5 tỷ đã thật sự

được dùng trong nước. Số tiền 1,86 tỷ Mỹ kim được các tổ chức tài chánh quốc quốc tế cho Việt Nam vay mượn, năm 1993 khiêm tốn, so với nhu cầu là 20 tỷ Mỹ kim cần thiết để thực hiện các công trình đại quy mô của hạ tầng cơ sở trước tiên tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế. Theo Giám đốc của Tổ Chức phát Triển Công Nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO), thì các tổ chức tài chánh quốc tế viện trợ Việt Nam, tối đa không quá 5 tỷ Mỹ kim từ nay cho đến 2000.

Như vậy, việc tái phát động phát triển kinh tế Việt Nam sẽ phải còn bị chậm trễ thêm, lùi lại tới các năm 2005-2015, với điều kiện là tình hình chính trị cho phép. Nhiều biện pháp khẩn trương cải tạo cần được thực hiện ngay, để Việt Nam thích nghi với hiện tình thế giới. Dù cho Việt Nam thụ hưởng được nhiều viện trợ kinh tế của Tây phương và các tổ chức tài chánh quốc tế đi nữa, Việt Nam sẽ khó thành công phát triển mạnh nền kinh tế quốc gia, nếu Hà Nội không chịu từ bỏ hẳn các phương pháp sản xuất và quản lý theo kiểu XHCN, cũng như không chịu thay đổi cơ cấu chính trị hiện nay, không thích hợp với nền kinh tế thị trường.